

Số: 1450/QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2025

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã được sửa đổi, bổ sung tại và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

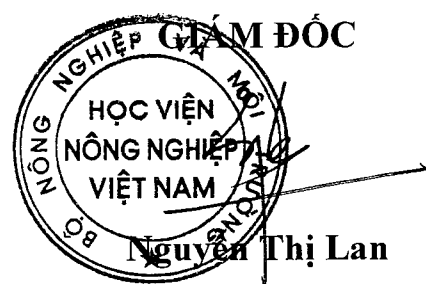
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2025 đối với các viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và công chức, viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB.





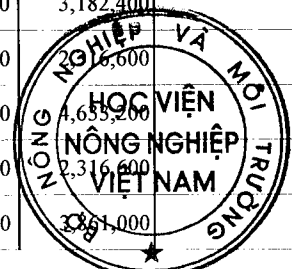
**DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1450 /QĐ-HVN ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

Tổng số viên chức và người lao động của Học viện tại thời điểm báo cáo: 1.037 người

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
I Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên																					
1	Nguyễn Đức	Tùng	1979		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			06/07/2022	V.07.01.01	3	6.92			06/07/2025	6	0.360	5,054,400	
2	Trần Thị Thu	Phương	1981		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
3	Nguyễn Hồng	Hạnh	1981		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
4	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1984		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
5	Nguyễn Anh	Đức	1984		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
6	Nguyễn Thị	Phượng	1987		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2022	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2025	6	0.330	4,633,200	
7	Nguyễn Thị Hải	Hà	1987		Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/07/2023	V.05.02.08	7	3.06			01/07/2025	6	0.200	2,808,000	
8	Phạm Tuấn	Anh	1980		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/10/2025	3	0.340	2,386,800	
9	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	1973		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			01/12/2022	V.07.01.01	3	6.92			01/12/2025	1	0.360	842,400	
10	Đào Thị Ngọc	ánh	1985		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
11	Nguyễn Thị Phương	Giang	1981		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
12	Nguyễn Thị	Thu	1984		Đại học	V.05.02.07	6	3.99			01/12/2022	V.05.02.07	7	4.32			01/12/2025	1	0.330	772,200	
13	Nguyễn Ngọc	Kiên	1977		Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2022	V.07.01.03	8	4.65			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
14	Hán Thị Phương	Nga	1984		Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/07/2025	6	0.330	4,633,200	
15	Nguyễn Tú	Điệp	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	

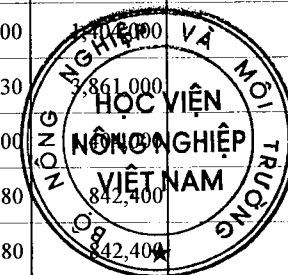
STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
16	Ngô Thế	Ân	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2025	1	0.360	842,400	
17	Nguyễn Đức	Dương	1989		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2022	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
18	Nguyễn Thị Thuý	Hằng		1982	Thạc sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/10/2022	V.05.02.07	6	3.99			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
19	Lê Văn	Dũng	1982		Thạc sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2022	V.05.02.07	6	3.99			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
20	Nông Văn	Nam	1981		Thạc sĩ	V.05.02.08	9	3.46			01/11/2023	V.05.02.08	10	3.66			01/11/2025	2	0.200	936,000	
21	Nguyễn Trọng	Minh	1987		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2022	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
22	Nguyễn Kim	Dung		1985	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
23	Bùi Quốc	Huy	1981		Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2022	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
24	Vũ Công	Cảnh	1983		Thạc sĩ	V.05.02.07	6	3.99			01/09/2022	V.05.02.07	7	4.32			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
25	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh		1983	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
26	Nguyễn Thị Thu	Phương		1979	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
27	Đỗ Thị	Nhài		1984	Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
28	Phạm Thanh	Lan		1980	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
29	Lê Thị Long	Vỹ		1976	Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2022	V.07.01.02	4	5.42			01/09/2025	4	0.340	3,182,400	
30	Nguyễn Thị Minh	Thu		1977	Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2022	V.07.01.02	4	5.42			01/12/2025	1	0.340	795,600	
31	Nguyễn Thị	Son		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
32	Trịnh Thị Ngọc	Anh		1972	Thạc sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2022	V.07.01.02	4	5.42			01/09/2025	4	0.340	3,182,400	
33	Trần Linh	Chi		1993	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/10/2022	01.003	3	3.00			01/10/2025	3	0.330	1,600,000	
34	Nguyễn Thị Ngọc	Thu		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2022	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2025	6	0.330	4,655,200	
35	Lê Thị Hồng	Lam		1980	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2022	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
36	Mai Thị	Phượng		1984	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	



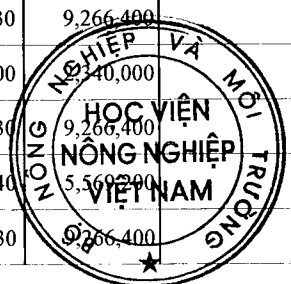
STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
37	Trần Thị	Hoài		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/09/2022	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
38	Hoàng Thị Minh	Nguyệt		1980	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
39	Trần Thị	Nhung		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2022	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
40	Trần Hải	Thanh	1982		Thạc sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2022	V.05.02.07	6	3.99			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
41	Trần Thị Đức	Tám		1976	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2025	4	0.340	3,182,400	
42	Lê Ngọc	Ninh	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2022	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
43	Nguyễn Thị	Trang		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
44	Trần Văn	Nên	1977		Tiến sĩ	V.05.02.07	6	3.99			01/08/2022	V.05.02.07	7	4.32			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
45	Lê Văn	Hùng	1983		Thạc sĩ	V.05.01.03	3	3.00			01/07/2022	V.05.01.03	4	3.33			01/07/2025	6	0.330	4,633,200	
46	Hoàng Thị Thanh	Giang		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2022	V.07.01.03	8	4.65			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
47	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1979	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
48	Giang Thị	Huệ		1983	Đại học	V.05.02.08	8	3.26			01/08/2023	V.05.02.08	9	3.46			01/08/2025	5	0.200	2,340,000	
49	Phí Thị Diễm	Hồng		1979	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
50	Nguyễn Thị	Thùy		1978	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
51	Đặng Thị Kim	Hoa		1978	Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
52	Lê Thị Kim	Oanh		1977	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/10/2025	3	0.340	2,386,800	
53	Vũ Thị	Hải		1985	Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
54	Lại Phương	Thào		1983	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
55	Trần Mai	Loan		1986	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			06/12/2022	01.003	3	3.00			06/12/2025	1	0.360	842,400	
56	Lê Thị Hoàng	Hằng		1978	Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2022	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
57	Trần Thị Năng	Thu		1975	Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2025	1	0.360	842,400	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
58	Phạm Văn	Diệu	1978		Đại học	06.031	2	2.67			01/12/2022	V.06.031	3	3.00			01/12/2025	1	0.330	772,200	
59	Dương Thành	Huân	1985		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
60	Nguyễn Văn	Bài	1967			01.011	7	2.58			01/08/2023	01.011	8	2.76			01/08/2025	5	0.180	2,106,000	
61	Ngô Huy	Dũng	1970		Đại học	01.011	8	2.76			01/08/2023	01.011	9	2.94			01/08/2025	5	0.180	2,106,000	
62	Đặng Bá	Trung	1975			01.011	8	2.76			01/09/2023	01.011	9	2.94			01/09/2025	4	0.180	1,684,800	
63	Nguyễn Quang	Huy	1982		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/10/2022	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2025	3	0.340	2,386,800	
64	Cao Minh	Long	1989		Đại học	V.05.02.08	2	2.06			01/12/2023	V.05.02.08	3	2.26			01/12/2025	1	0.200	468,000	
65	Hoàng Khắc	Sơn	1984		Trung cấp	V.05.02.08	2	2.06			01/07/2023	V.05.02.08	3	2.26			01/07/2025	6	0.200	2,808,000	
66	Nguyễn Thị	Thu		1985	Đại học	01.003	5	3.66			01/11/2022	01.003	6	3.99			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
67	Đinh Nguyệt	ánh		1976	Đại học	V.10.02.06	8	4.65			01/09/2022	V.10.02.06	9	4.98			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
68	Trần Thị	Nga		1980	Đại học	V.10.02.06	6	3.99			01/11/2022	V.10.02.06	7	4.32			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
69	Chu Tuấn	Anh	1991		Đại học	V.11.01.03	1	2.34			03/09/2022	V.11.01.03	2	2.67			03/09/2025	4	0.330	3,088,800	
70	Trần Tú	Anh		1997	Đại học	V.11.01.03	1	2.34			03/09/2022	V.11.01.03	2	2.67			03/09/2025	4	0.330	3,088,800	
71	Đào Thị	Hương		1996	Đại học	V.11.01.03	1	2.34			01/12/2022	V.11.01.03	2	2.67			01/12/2025	1	0.330	772,200	
72	Đỗ Thị Kim	Hương		1984	Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
73	Nguyễn Lan	Hương		1996	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			05/08/2022	01.003	3	3.00			05/08/2025	5	0.330	3,861,000	
74	Phùng Thị	Hạnh		1981	Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/10/2023	V.05.02.08	7	3.06			01/10/2025	3	0.200	468,000	
75	Nguyễn Thị	Lương		1981	Thạc sĩ	01.003	6	3.99			01/08/2022	01.003	7	4.32			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
76	Lê Thị	Xuân		1978	Đại học	06.032	8	3.26			01/10/2023	06.032	9	3.46			01/10/2025	3	0.200	468,000	
77	Trần Thị Lan	Anh		1994	Đại học	01.009	5	1.72			01/11/2023	01.009	6	1.90			01/11/2025	2	0.180	842,400	
78	Trần Thị ánh	Nguyệt		1987		01.009	7	2.08			01/11/2023	01.009	8	2.26			01/11/2025	2	0.180	842,400	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
79	Hà Việt	Cường	1970		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	V.07.01.01	4	7.28			30/12/2025	1	0.360	842,400	
80	Nguyễn Thu	Thùy		1977	Thạc sĩ	V.05.02.07	3	3.00			01/10/2022	V.05.02.07	4	3.33			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
81	Bùi Thị	Là		1980	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
82	Lê Đức	Tuân	1981		Đại học	V.05.02.08	8	3.26			01/10/2023	V.05.02.08	9	3.46			01/10/2025	3	0.200	1,404,000	
83	Nguyễn Thị	Duyên		1982	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/10/2022	V.07.01.02	2	4.74			01/10/2025	3	0.340	2,386,800	
II Viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ																					
84	Vũ Ngọc	Thắng	1977		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			28/02/2023	V.07.01.01	2	6.56			28/02/2025	11	0.360	9,266,400	
85	Đặng Thị	Hương		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	2	2.67			01/07/2023	V.05.02.07	3	3.00			01/07/2025	6	0.330	4,633,200	
86	Hán Quang	Hạnh	1982		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/11/2023	V.07.01.02	3	5.08			01/11/2025	2	0.340	1,591,200	
87	Phan Văn	Khuê	1977		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2023	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
88	Phạm Phương	Nam	1966		Tiến sĩ	V.07.01.01	1	6.20			19/07/2023	V.07.01.01	2	6.56			19/07/2025	6	0.360	5,054,400	
89	Đặng Ngọc	Danh	1982		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/04/2023	V.07.01.03	7	4.32			01/04/2025	9	0.330	6,949,800	
90	Nguyễn Hữu	Nhuân	1977		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			15/06/2023	V.07.01.02	2	4.74			15/06/2025	7	0.340	5,569,200	
91	Trần Thế	Cường	1987		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/03/2023	V.07.01.03	6	3.99			01/03/2025	10	0.330	7,722,000	
92	Nguyễn Anh	Đức	1989		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2023	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2025	12	0.330	9,266,400	
93	Quyền Đình	Hà	1979		Tiến sĩ	V.07.01.02	3	5.08			01/04/2023	V.07.01.02	4	5.42			01/04/2025	9	0.340	7,160,400	
94	Dương Thị	Hoa		1991	Đại học	01.003	3	3.00			01/01/2023	01.003	4	3.33			01/01/2025	12	0.330	9,266,400	
95	Nguyễn Thị Bích	Liên		1980	Đại học	V.05.02.08	8	3.26			01/08/2024	V.05.02.08	9	3.46			01/08/2025	5	0.200	1,404,000	
96	Đỗ Ngọc	Bích		1990	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2023	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2025	12	0.330	9,266,400	
97	Nguyễn Thị Trang	Nhung		1984	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			15/06/2023	V.07.01.02	2	4.74			15/06/2025	7	0.340	5,569,200	
98	Nguyễn Thị	Hạnh		1983	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2023	V.07.01.03	6	3.99			01/01/2025	12	0.330	9,266,400	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
99	Vũ Đức	Hạnh	1984		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2023	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
100	Trần Thị Hương	Giang		1984	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			15/06/2023	V.07.01.02	2	4.74			15/06/2025	7	0.340	5,569,200	
101	Lê Văn	Phan	1976		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			17/07/2023	V.07.01.01	4	7.28			17/07/2025	6	0.360	5,054,400	
102	Nguyễn Hữu	Hải	1987		Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/05/2023	V.07.01.03	6	3.99			01/05/2025	8	0.330	6,177,600	
103	Nguyễn Thành	Chiêu	1990		Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2023	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
104	Dương Thị	Loan		1989	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/09/2023	01.003	2	2.67			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
105	Lương Minh	Quân	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2023	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
106	Lê Văn	Dũng	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2023	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
107	Lê Thị	Nhung		1984	Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2023	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
108	Đào Hồng	Vân		1984	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			15/06/2023	V.07.01.02	2	4.74			15/06/2025	7	0.340	5,569,200	
109	Trần Thị Thanh	Huyền		1986	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			15/06/2023	V.07.01.02	2	4.74			15/06/2025	7	0.340	5,569,200	
110	Đặng Thị Thanh	Tâm		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2023	V.07.01.03	7	4.32			01/08/2025	5	0.330	3,861,000	
111	Phùng Thị	Duyên		1996	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/02/2023	01.003	3	3.00			01/02/2025	11	0.330	8,494,200	
112	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung		1979	Thạc sĩ	06.031	8	4.65			01/09/2023	V.06.031	9	4.98			01/09/2025	4	0.330	3,088,800	
113	Nguyễn Đăng	Học	1985		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			15/06/2023	V.07.01.02	2	4.74			15/06/2025	7	0.340	5,569,200	
114	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung		1985	Đại học	01.003	2	2.67			01/10/2023	01.003	3	3.00			01/10/2025	3	0.330	2,316,600	
115	Lê Thị Bích	Liên		1978	Thạc sĩ	01.002	3	5.08			01/04/2023	01.002	4	5.42			01/04/2025	9	0.340	7,160,400	
116	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh		1979	Thạc sĩ	01.002	3	5.08			01/04/2023	01.002	4	5.42			01/04/2025	9	0.340	7,160,400	
117	Nguyễn Thị	Huyền		1988	Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/01/2023	V.05.02.07	5	3.66			01/01/2025	12	0.330	9,268,400	
118	Bùi Đăng	Lưu	1974		CN-Sơ Cấp	01.010	10	3.67			01/10/2024	01.010	11	3.85			01/10/2025	3	0.180	1,263,600	
119	Bùi Văn	Cảnh	1989		Đại học	01.011	2	1.68			10/07/2024	01.011	3	1.86			10/07/2025	6	0.180	2,527,200	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
120	Đỗ Hoàng	Hoàn	1981		Đại học	01.011	5	2.22			01/10/2024	01.011	6	2.40			01/10/2025	3	0.180	1,263,600	
121	Tôn Nữ Tuyết	Lan		1984	Đại học	01.004	6	2.86			01/07/2024	01.004	7	3.06			01/07/2025	6	0.200	2,808,000	
122	Lê Thị	Hải		1987	Thạc sĩ	01.003	5	3.66			01/02/2023	01.003	6	3.99			01/02/2025	11	0.330	8,494,200	
123	Lưu Thị	Nguyệt		1984	Thạc sĩ	01.003	4	3.33			01/11/2023	01.003	5	3.66			01/11/2025	2	0.330	1,544,400	
124	Vũ Thị Thùy	Dung		1993	Đại học	01.003	2	2.67			01/04/2023	01.003	3	3.00			01/04/2025	9	0.330	6,949,800	
125	Đặng Đức	Hoàn	1982		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2023	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2025	1	0.340	795,600	
126	Nguyễn Đức	Thiện	1984			01.007	7	2.73			01/01/2024	01.007	8	2.91			01/01/2025	12	0.180	5,054,400	
127	Nguyễn Thị	Thanh		1969		01.009	9	2.44			01/06/2024	01.009	10	2.62			01/06/2025	7	0.180	2,948,400	
128	Đặng Thị	Nhung		1990	Trung cấp	01.009	8	2.26			01/01/2024	01.009	9	2.44			01/01/2025	12	0.180	5,054,400	
III Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung																					
129	Trần Thanh	Hải	1971		Thạc sĩ	V.07.01.03	9	4.98	6%		01/09/2024	V.07.01.03	9	4.98	7%		01/09/2025	4	0.050	466,128	
130	Hoàng Hải	Hà	1972		Tiến sĩ	V.07.01.03	9	4.98	6%		01/11/2024	V.07.01.03	9	4.98	7%		01/11/2025	2	0.050	233,064	
131	Đỗ Thị	Huệ		1975	Thạc sĩ	V.07.01.03	9	4.98			01/11/2022	V.07.01.03	9	4.98	5%		01/11/2025	2	0.249	1,165,320	
132	Nguyễn Thị	Phương		1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	9	4.98			01/09/2022	V.07.01.03	9	4.98	5%		01/09/2025	4	0.249	2,330,640	
133	Bùi Thị	Thu		1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	9	4.98			01/09/2022	V.07.01.03	9	4.98	5%		01/09/2025	4	0.249	2,330,640	
134	Nguyễn Quốc	Chinh	1962		Tiến sĩ	V.07.01.02	8	6.78			01/07/2022	V.07.01.02	8	6.78	5%		01/07/2025	6	0.339	4,759,560	
135	Trần Hồng	Nhật	1966		Đại học	V.05.02.07	9	4.98	5%		01/07/2024	V.05.02.07	9	4.98	6%		01/07/2025	6	0.050	699,192	
136	Bùi Văn	Đức	1970			01.011	12	3.48	7%		01/10/2024	01.011	12	3.48	8%		01/10/2025	3	0.035	244,296	
137	Lê Đức	Toàn	1974			01.011	12	3.48	5%		01/10/2024	01.011	12	3.48	6%		01/10/2025	3	0.035	244,296	
138	Nguyễn Đức	Bằng	1975		Đại học	01.011	12	3.48	5%		01/10/2024	01.011	12	3.48	6%		01/10/2025	3	0.035	244,296	
139	Vũ Thị	Dân		1969	Thạc sĩ	01.003	9	4.98	7%		01/09/2024	01.003	9	4.98	8%		01/09/2025	4	0.050	466,128	



STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương năm 2025						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú	
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu					Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau
140	Đặng Bá	Chính	1966		Đại học	V.05.02.07	9	4.98	6%		01/09/2024	V.05.02.07	9	4.98	7%		01/09/2025	4	0.050	466,128	
141	Trần Thị Yên	Thái		1977	Trung cấp	V.08.05.13	12	4.06			01/11/2023	V.08.05.13	12	4.06	5%		01/11/2025	2	0.203		

Trong danh sách này có: 141 người

- Nâng bậc lương thường xuyên: 83 người
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ: 45 người
- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung: 13 người

